

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 22/9/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Quang Đạt	Nam	23/01/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	3005/QĐ506/2024	TH009808	
2	La Văn Din	Nam	09/5/1986	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3006/QĐ506/2024	TH009809	
3	Quán Thị Hà	Nữ	12/12/2000	Nghệ An	Thái	6.7	6.0	3007/QĐ506/2024	TH009810	
4	Đặng Xuân Hà	Nam	02/4/1978	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3008/QĐ506/2024	TH009811	
5	Trần Thị Mỹ Hào	Nữ	04/6/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	3009/QĐ506/2024	TH009812	
6	Đậu Văn Hùng	Nam	02/10/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3010/QĐ506/2024	TH009813	
7	Lương Viết Hùng	Nam	05/4/1982	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	3011/QĐ506/2024	TH009814	
8	Vũ Văn Hùng	Nam	15/10/1981	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3012/QĐ506/2024	TH009815	
9	Kha Đình Hưng	Nam	18/10/1983	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	3013/QĐ506/2024	TH009816	
10	Phan Thị Lan Hương	Nữ	22/12/1995	Nghệ An	Thổ	5.7	6.5	3014/QĐ506/2024	TH009817	
11	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	13/7/1991	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3015/QĐ506/2024	TH009818	
12	Ngô Thị Thương Huyền	Nữ	01/12/1986	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3016/QĐ506/2024	TH009819	
13	Lộc Thị Khánh Lịch	Nữ	17/6/1992	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	3017/QĐ506/2024	TH009820	
14	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	23/6/1993	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	3018/QĐ506/2024	TH009821	
15	Hồ Sỹ Minh	Nam	29/02/1980	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	3019/QĐ506/2024	TH009822	
16	Lâm Hồ Nam	Nam	26/7/2001	Quảng Bình	Kinh	8.3	9.0	3020/QĐ506/2024	TH009823	
17	Trịnh Thị Quỳnh Nga	Nữ	10/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3021/QĐ506/2024	TH009824	
18	Đào Thủy Nguyên	Nữ	22/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	3022/QĐ506/2024	TH009825	
19	Vì Văn Ni	Nam	23/5/1981	Nghệ An	Thái	6.3	6.5	3023/QĐ506/2024	TH009826	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Nguyễn Văn Quý	Nam	02/9/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	3024/QĐ506/2024	TH009827	
21	Xã Văn Quỳnh	Nam	29/5/1984	Nghệ An	Thái	6.0	5.0	3025/QĐ506/2024	TH009828	
22	Lê Phùng Thân	Nam	19/12/1981	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	3026/QĐ506/2024	TH009829	
23	Lương Văn Thanh	Nam	05/9/1984	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	3027/QĐ506/2024	TH009830	
24	Trần Thanh Thảo	Nữ	15/6/1992	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3028/QĐ506/2024	TH009831	
25	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	29/01/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3029/QĐ506/2024	TH009832	
26	Đào Văn Thương	Nam	07/01/1985	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	3030/QĐ506/2024	TH009833	
27	Kha Văn Toàn	Nam	16/01/1974	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	3031/QĐ506/2024	TH009834	
28	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	05/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3032/QĐ506/2024	TH009835	
29	Lê Thị Trang	Nữ	16/11/1991	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	3033/QĐ506/2024	TH009836	
30	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	04/4/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3034/QĐ506/2024	TH009837	
31	Trương Thị Hà Trang	Nữ	20/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3035/QĐ506/2024	TH009838	
32	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	15/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3036/QĐ506/2024	TH009839	
33	Nguyễn Văn Tú	Nam	16/9/1985	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3037/QĐ506/2024	TH009840	
34	Lương Thanh Tuấn	Nam	28/6/1981	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	3038/QĐ506/2024	TH009841	
35	Nguyễn Lê Tùng	Nam	01/01/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	3039/QĐ506/2024	TH009842	
36	Nguyễn Thị Vân	Nữ	13/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3040/QĐ506/2024	TH009843	
37	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	02/6/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3041/QĐ506/2024	TH009844	
38	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	12/12/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3042/QĐ506/2024	TH009845	
39	Lê Nguyên Bình	Nam	07/8/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3043/QĐ506/2024	TH009846	
40	Lô Thị Chai	Nữ	05/8/1993	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	3044/QĐ506/2024	TH009847	
41	Hoàng Đức Chí	Nữ	03/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3045/QĐ506/2024	TH009848	
42	Trần Thị Tú Chinh	Nữ	25/7/2001	Hà Nam	Kinh	5.7	7.0	3046/QĐ506/2024	TH009849	
43	Nguyễn Thị Chung	Nữ	10/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3047/QĐ506/2024	TH009850	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Đậu Thị Kim Dung	Nữ	28/7/2002	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	3048/QĐ506/2024	TH009851	
45	Đinh Thị Dung	Nữ	10/10/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3049/QĐ506/2024	TH009852	
46	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	20/7/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3050/QĐ506/2024	TH009853	
47	Quách Thị Minh Hải	Nữ	03/3/1996	Hòa Bình	Kinh	6.3	5.5	3051/QĐ506/2024	TH009854	
48	Hà Thế Hải	Nữ	02/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3052/QĐ506/2024	TH009855	
49	Võ Hải	Nam	03/7/1984	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.0	3053/QĐ506/2024	TH009856	
50	Phan Văn Hải	Nam	08/6/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3054/QĐ506/2024	TH009857	
51	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	22/7/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3055/QĐ506/2024	TH009858	
52	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Nữ	06/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3056/QĐ506/2024	TH009859	
53	Trương Văn Hòa	Nam	13/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3057/QĐ506/2024	TH009860	
54	Nguyễn Khánh Hưng	Nam	23/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3058/QĐ506/2024	TH009861	
55	Nguyễn Thị Lại	Nữ	13/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3059/QĐ506/2024	TH009862	
56	Lê Hoàng Lam	Nữ	18/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	3060/QĐ506/2024	TH009863	
57	Hoàng Thị Hoài Linh	Nữ	06/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3061/QĐ506/2024	TH009864	
58	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	21/11/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3062/QĐ506/2024	TH009865	
59	Nguyễn Thị Luyến	Nữ	20/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3063/QĐ506/2024	TH009866	
60	Nguyễn Thị Luyến	Nữ	10/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3064/QĐ506/2024	TH009867	
61	Xeo Nhật Minh	Nữ	19/5/2002	Nghệ An	Khơ Mú	6.0	6.5	3065/QĐ506/2024	TH009868	
62	Vừ Thị Kiều My	Nữ	16/01/1998	Nghệ An	H Mông	5.7	7.0	3066/QĐ506/2024	TH009869	
63	Đậu Thị Hà Ngân	Nữ	04/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	8.7	9.0	3067/QĐ506/2024	TH009870	
64	Trương Thị Nhung	Nữ	14/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3068/QĐ506/2024	TH009871	
65	Võ Thị Hồng Nhung	Nữ	08/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.5	3069/QĐ506/2024	TH009872	
66	Chu Thị Quỳnh Oanh	Nữ	16/12/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3070/QĐ506/2024	TH009873	
67	Nguyễn Thanh Phong	Nam	07/11/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3071/QĐ506/2024	TH009874	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Hoài Sơn	Nam	27/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3072/QĐ506/2024	TH009875	
69	Lê Thị Xuân Thắm	Nữ	12/01/1986	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	3073/QĐ506/2024	TH009876	
70	Hồ Thị Thảo	Nữ	10/3/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	3074/QĐ506/2024	TH009877	
71	Đinh Công Thịnh	Nam	02/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3075/QĐ506/2024	TH009878	
72	Trần Hoàng Thông	Nam	23/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3076/QĐ506/2024	TH009879	
73	Phan Thị Hoài Thương	Nữ	21/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3077/QĐ506/2024	TH009880	
74	Nguyễn Phương Thúy	Nữ	11/02/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3078/QĐ506/2024	TH009881	
75	Lương Quỳnh Trang	Nữ	14/12/1999	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	3079/QĐ506/2024	TH009882	
76	Trần Quỳnh Trang	Nữ	03/02/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3080/QĐ506/2024	TH009883	
77	Phạm Thị Quỳnh Trang	Nữ	19/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3081/QĐ506/2024	TH009884	
78	Đậu Thị Trang	Nữ	26/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3082/QĐ506/2024	TH009885	
79	Chu Trọng Tú	Nam	13/12/2000	Nga	Kinh	6.0	6.5	3083/QĐ506/2024	TH009886	
80	Nguyễn Quốc Việt	Nam	07/5/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3084/QĐ506/2024	TH009887	
81	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	18/12/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3085/QĐ506/2024	TH009888	
82	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	29/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3086/QĐ506/2024	TH009889	

